

## KHẢ NĂNG CHI TRẢ CHO GÓI KHÁM TƯ VẤN VÀ PHÁT HIỆN SỚM UNG THƯ VÚ TẠI KHOA TẦM SOÁT UNG THƯ, BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2019

Nguyễn Quỳnh Anh\*

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu khả năng chi trả cho gói khám tư vấn và phát hiện sớm ung thư vú tại Khoa Tầm soát Ung thư, Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang sử dụng số liệu định lượng thu thập từ phát vấn với 240 phụ nữ đến đăng ký khám tại Khoa Tầm soát ung thư trong thời gian từ tháng 04/2019 đến tháng 9/2019 sử dụng bảng hỏi với thông tin về giá dịch vụ dựa trên giá niêm yết và tăng 10%, 20%, giảm 10%, 20%. **Kết quả và kết luận:** Khi giá niêm yết cho toàn bộ 4 dịch vụ của gói khám cơ bản là 820.000 đồng thì có 87,1% đồng ý sẵn sàng chi trả; nếu gói khám tăng giá 10% thì có 43,3% đồng ý chi trả; nếu gói khám tăng giá 20% thì có 18,8% đồng ý chi trả. Nếu gói khám giảm giá 10% thì có 83,8% đồng ý chi trả; nếu gói khám giảm giá 20% thì có 92,1% đồng ý chi trả. Khả năng chi trả theo giá niêm yết cho từng dịch vụ riêng lẻ của gói Khám tầm soát Ung thư vú lần lượt là 89,2%, 85,4%, 85% cho khám tầm soát ung thư vú, Siêu âm Doppler màu mạch máu [tuyến vú - nách] và chụp Xquang tuyến vú [1 bên 2 phim]. Tỷ lệ người trả lời có khả năng chi trả cho từng dịch vụ riêng lẻ khi thay đổi giá tăng 10% hay 20% đều giảm dần, và ngược lại, khi giảm giá dịch vụ 10% hay 20% thì tỷ lệ này lại tăng lên. 72,2% đối tượng tham gia khảo sát cho rằng số tiền chi trả cho các dịch vụ của gói khám tầm soát và phát hiện sớm ung thư vú (theo giá niêm yết) là phù hợp.

**Từ khóa:** khả năng chi trả, khám tầm soát ung thư, ung thư vú, bệnh viện Ung bướu

### SUMMARY

#### ABILITY TO PAY OF AN ON-SERVICE BREAST CANCER COUNSELING AND EARLY DETECTION PACKAGE AT HO CHI MINH CITY ONCOLOGY HOSPITAL, 2019

**Objective:** The study was conducted to find out the ability to pay of an on-service breast cancer counseling and early detection packages at the Department of Cancer Screening, Ho Chi Minh City Oncology Hospital in 2019. **Methods:** Cross-sectional study using quantitative data collected from interviewing with 240 women registered at the Department of Cancer Screening between April 2019 and September 2019 using questionnaire inquired

\*Trường Đại học Y tế công cộng

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Quỳnh Anh

Email: nqa@huph.edu.vn

Ngày nhận bài: 4.2.2021

Ngày phản biện khoa học: 15.3.2021

Ngày duyệt bài: 29.3.2021

about service prices based on the listed prices and increased 10%, 20%, down 10%, 20%. **Results and conclusions:** When the listed price for all 4 services of the basic screening package was VND 820,000, 87.1% agreed to be willing to pay. If the package price increased by 10%, 43.3% agreed to pay. If the package price increased by 20%, 18.8% agreed to pay. If the screening package with 10% discount, 83.8% agreed to pay; If the package was 20% discount, 92.1% agreed to pay. The ability to pay the listed price for each individual service of the breast cancer screening package was 89.2%, 85.4%, and 85% for breast cancer general screening, vascular color Doppler service [mammary gland - armpit] and mammogram [1 side 2 films]. The percentage of respondents who could afford to pay for each service individually, when the price change increased by 10% or 20%, both decreased gradually, and vice versa, when the service price was reduced by 10% or 20%, the rate increased. 72.2% of survey participants believed that the amount paid for the services of the breast cancer screening and early detection package (at the listed prices) was appropriate.

**Keywords:** ability to pay, counseling and early detection packages, breast cancer, Ho Chi Minh City Oncology Hospital

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gánh nặng về chi phí y tế đang khiến cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân ngày càng có sự khác biệt. Tại Việt Nam, theo nghiên cứu về gánh nặng bệnh ung thư và chiến lược phòng chống ung thư quốc gia cho thấy ung thư là nhóm nguyên nhân gây ra gánh nặng bệnh tật lớn thứ hai, sau bệnh tim mạch với tỷ lệ gánh nặng của nhóm bệnh này là 13%, trong đó ung thư vú là bệnh có tỷ lệ cao nhất trong các loại ung thư ở nữ giới. Tỷ lệ tử vong do bệnh vẫn từng bước được cải thiện nhờ các thành tựu đạt được trong phòng bệnh, phát hiện bệnh sớm, chẩn đoán và điều trị.

Đi cùng với các thành tựu về công nghệ chăm sóc sức khỏe chính là sự gia tăng chi phí. Gánh nặng về chi phí y tế đang khiến cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế của người dân ngày càng có sự khác biệt lớn dựa trên nhiều yếu tố như: thu nhập, trình độ, nhận thức... Mức chi phí bình quân cho việc điều trị nội trú và khám chữa bệnh ngoại trú ở nước ta đều thay đổi theo xu hướng tăng trong thời gian qua, vì vậy khả năng chi trả của người dân khi sử dụng/thụ hưởng một loại dịch vụ y tế trở thành

câu hỏi lớn với các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe (1).

Gói tầm soát phát hiện sớm ung thư tuyến vú bao gồm 4 dịch vụ chính: Khám Ung bướu (tầm soát), Siêu âm Doppler màu mạch máu (tuyến vú - nách), Chụp X-quang tuyến vú (1 bên trái 2 phim), Chụp X-quang tuyến vú (1 bên phải 2 phim). Giá gói khám tư vấn và phát hiện sớm ung thư vú tại Khoa Tầm soát Ung thư, BV Ung bướu TP.HCM được thực hiện theo quyết định số 1232/QĐ-BVUB ngày 29/05/2018 (2). Việc xác định khả năng chi trả cho gói khám tư vấn và phát hiện sớm ung thư vú có ý nghĩa rất lớn đối với lãnh đạo khoa và lãnh đạo bệnh viện nhằm điều chỉnh, kiểm soát chất lượng và chi phí sao cho tăng tính tiếp cận dịch vụ này. Do đó, chúng tôi thực hiện nghiên cứu "Khả năng chi trả cho gói khám tư vấn và phát hiện sớm ung thư vú tại Khoa Tầm soát Ung thư, Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019".

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Thiết kế nghiên cứu:** nghiên cứu cắt ngang sử dụng số liệu định lượng

**Đối tượng nghiên cứu:** Phụ nữ có nhu cầu sử dụng (bao gồm đã từng khám và chưa từng khám) gói dịch vụ khám tư vấn và phát hiện sớm ung thư vú tại BV Ung Bướu TP.HCM.

**Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 04/2019 đến tháng 9/2019 tại Khoa Tầm soát Ung thư, BV Ung bướu, TP.HCM.

**Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:** Phương pháp lấy mẫu thuận tiện trong giai đoạn nghiên cứu, quan sát những phụ nữ đến đăng ký khám ở tại Khoa Tầm soát ung thư, gặp trao đổi, gửi các phiếu khảo sát và thu thập thông tin. Nhóm nghiên cứu thực hiện phát vấn với 245 phiếu khảo sát, sau khi làm sạch loại bỏ 5 phiếu không đạt yêu cầu và còn 240 phiếu khảo sát được đưa vào phân tích số liệu.

**Phương pháp thu thập số liệu:** Phát phiếu khảo sát cho người dân đến khám/ có nhu cầu tại Khoa Tầm soát ung thư (TSUT), nghiên cứu viên trình bày lý do, cùng phiếu tự nguyện tham

gia nghiên cứu. Sau khi hoàn thành, nghiên cứu viên thu lại, kiểm tra những thông tin ghi trên phiếu có hợp lệ, đầy đủ. Phiếu khảo sát khả năng chấp nhận chi trả của người dân được xây dựng theo cấu phần các loại dịch vụ của gói khám hiện tại và theo giá niêm yết.

**Phương pháp phân tích số liệu:** Số liệu định lượng sau khi thu thập, được thu thập bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng excel.

**Đạo đức nghiên cứu:** Tuân thủ các nguyên tắc, các bước của Hội đồng đạo đức, nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng đạo đức của Trường Đại học Y tế Công cộng số: 174/2019/YTCC-HD3, ngày 18/04/2019;

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**1. Đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu.** Nghiên cứu được tiến hành thu thập số liệu từ 240 phụ nữ có nhu cầu thực hiện việc khám tư vấn và phát hiện sớm ung thư tuyến vú tại Khoa Tầm soát Ung thư, Bệnh viện Ung bướu TP.HCM, trong đó có 121 người từ 18-40 tuổi (50,4%), 119 phụ nữ (49,6%) trên 40 tuổi. Về tình trạng hôn nhân thì có 176 người đã kết hôn, chiếm tỷ lệ lớn (73,3%) trong số các đối tượng tham gia khảo sát; có 54 người độc thân (22,5%).

Về trình độ học vấn thì nhiều nhất có 77 người trình độ đại học và cao đẳng (32,1%), hầu hết là dân tộc kinh với 225 người (93,8%).

Đối tượng tham gia khảo sát đa dạng về nghề nghiệp với thu nhập trung bình mỗi tháng rơi vào khoảng 5 triệu đến dưới 15 triệu (52,5%). Khi được hỏi về thu nhập trung bình mỗi tháng của toàn bộ gia đình, thì có 138 gia đình thu nhập từ 10 triệu đến dưới 30 triệu (57,5%); kể đến có 75 gia đình thu nhập dưới 10 triệu (31,3%); mức thu nhập từ 30 triệu trở lên chiếm 11,2%.

### 2. Khả năng chi trả để sử dụng gói khám

Khả năng chi trả khi sử dụng tất cả các dịch vụ gói khám cơ bản. Giá niêm yết của các dịch vụ của gói khám cơ bản cũng như các chỉ định ngoài gói khám được thiết lập theo các quy định của Bộ y tế và tính toán cân đối của bệnh viện.

**Bảng 1: Khả năng chi trả khi sử dụng trọn gói khám cơ bản**

Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<b>Khả năng chi trả khi giá cho các dịch vụ khám cơ bản của gói "Khám tầm soát Ung thư vú" được niêm yết là: 820.000đ</b>					
Có	209	87,1	Không	31	12,9
<b>Khả năng chấp nhận chi trả nếu giá cho các dịch vụ khám cơ bản của gói "Khám tầm soát Ung thư vú" có sự thay đổi tăng hoặc giảm so với giá niêm yết:</b>					
<b>Tăng 10% (900.000đ)</b>			<b>Giảm 10% (740.000đ)</b>		
Có	104	43,3	Có	211	87,9

Không	136	56,7	Không	29	12,1
<b>Tăng 20% (980.000đ)</b>			<b>Giảm 20% (660.000đ)</b>		
Có	45	18,8	Có	221	92,1
Không	195	81,2	Không	19	7,9

Khi được hỏi về khả năng chi trả nếu giá cho các dịch vụ khám cơ bản của gói "Khám tầm soát Ung thư vú" được niêm yết là: 820.000 đồng thì có 209 người khảo sát trả lời có (87,1%). Khi tăng giá 10% thì tỷ lệ trả lời có giảm đi nhanh chóng, còn 43,3%; nếu tăng giá 20% thì tỷ lệ này chỉ còn 18,8%; ngược khi nếu

giảm giá 10% thì có 211 người trả lời có (87,9%); nếu giảm giá 20% thì có 221 người trả lời có (92,1%).

Khả năng chi trả khi sử dụng từng dịch vụ riêng lẻ của gói khám cơ bản được trình bày chi tiết ở bảng 2 đến bảng 4.

**Bảng 2: Khả năng chi trả cho dịch vụ riêng lẻ Khám tầm soát ung thư vú**

Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<b>Khả năng chi trả nếu giá niêm yết cho dịch vụ riêng lẻ "Khám tầm soát Ung thư vú" là: 200.000đ</b>					
Có	214	89,2	Không	26	10,8
<b>Khả năng chấp nhận chi trả khi giá sử dụng dịch vụ "Khám Ung Bướu [tầm soát]" có sự thay đổi tăng hoặc giảm so với giá niêm yết</b>					
<b>Tăng 10% (220.000đ)</b>			<b>Giảm 10% (180.000đ)</b>		
Có	126	47,7	Có	214	89,2
Không	114	52,3	Không	26	10,8
<b>Tăng 20% (240.000đ)</b>			<b>Giảm 20% (160.000đ)</b>		
Có	71	29,6	Có	213	88,7
Không	169	70,4	Không	27	11,3

**Bảng 3: Khả năng chi trả cho dịch vụ riêng lẻ Siêu âm Doppler màu mạch máu [tuyến vú - nách]**

Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<b>Khả năng chi trả nếu giá niêm yết cho dịch vụ riêng lẻ Siêu âm Doppler màu mạch máu [tuyến vú - nách] là: 260.000đ</b>					
Có	205	85,4	Không	35	14,6
<b>Khả năng chấp nhận chi trả khi giá sử dụng dịch vụ "Siêu âm Doppler màu mạch máu [tuyến vú - nách]" có sự thay đổi tăng hoặc giảm so với giá niêm yết</b>					
<b>Tăng 10% (285.000đ)</b>			<b>Giảm 10% (235.000đ)</b>		
Có	94	39,2	Có	210	87,5
Không	146	60,8	Không	30	12,5
<b>Tăng 20% (310.000đ)</b>			<b>Giảm 20% (210.000đ)</b>		
Có	52	21,7	Có	216	90,0
Không	188	78,3	Không	24	10,0

**Bảng 4: Khả năng chi trả cho dịch vụ riêng lẻ Chụp Xquang tuyến vú [1 bên 2 phim]**

Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<b>Khả năng chi trả nếu giá niêm yết cho dịch vụ riêng lẻ Chụp Xquang tuyến vú [1 bên 2 phim]: 180.000đ</b>					
Có	204	85,0	Không	36	15,0
<b>Khả năng chấp nhận chi trả khi giá sử dụng dịch vụ "Chụp Xquang tuyến vú [1 bên 2 phim]" có sự thay đổi tăng hoặc giảm so với giá niêm yết</b>					
<b>Tăng 10% (200.000đ)</b>			<b>Giảm 10% (160.000đ)</b>		
Có	128	53,3	Có	215	89,6
Không	111	46,7	Không	25	10,4
<b>Tăng 20% (220.000đ)</b>			<b>Giảm 20% (140.000đ)</b>		
Có	88	36,7	Có	219	91,3
Không	152	63,3	Không	21	8,7

Khi hỏi về khả năng chi trả theo giá niêm yết cho từng dịch vụ riêng lẻ của gói "Khám tầm

soát Ung thư vú" thì lần lượt 89,2%, 85,4%, 85% người trả lời có khả năng chi trả để khám

tầm soát ung thư vú, Siêu âm Doppler màu mạch máu [tuyến vú - nách] và chụp Xquang tuyến vú [1 bên 2 phim].

Tỷ lệ người trả lời có khả năng chi trả cho từng dịch vụ riêng lẻ khi thay đổi giá tăng 10% hay 20% đều giảm dần, và ngược lại, khi giảm giá dịch vụ 10% hay 20% thì tỷ lệ này lại tăng lên.

Đánh giá chung về khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ

Khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ gói khám cơ bản và các chỉ định khác khi cần thiết được trình bày ở bảng 5.

**Bảng 5: Đánh giá chung về khả năng chi trả**

Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<b>Số tiền chi trả cho các dịch vụ của gói khám tầm soát và phát hiện sớm ung thư vú (theo giá niêm yết) là</b>		
Cao	54	25,8
Thấp	4	2,0
Phù hợp	151	72,2
<b>Số tiền chi trả cho các chỉ định khác khi cần thiết ngoài gói khám tầm soát ung thư cơ bản (theo giá niêm yết) là</b>		
Cao	121	60,1
Thấp	2	1,6
Phù hợp	77	38,3

Có 72,2% người được khảo sát cho rằng số tiền chi trả cho các dịch vụ của gói khám tầm soát và phát hiện sớm ung thư vú (theo giá niêm yết) là phù hợp; 25,8% cho rằng mức giá này là cao. Bên cạnh đó, 38,3% người được khảo sát cho rằng số tiền chi trả cho các chỉ định khác khi cần thiết ngoài gói khám tầm soát ung thư cơ bản (theo giá niêm yết) là phù hợp, có tới 60,1% cho rằng giá đó còn cao.

#### IV. BÀN LUẬN

**Khả năng chi trả khi sử dụng trọn gói khám.** Khi giá niêm yết cho toàn bộ 4 dịch vụ của gói khám cơ bản là 820.000 đồng thì có 87,1% đồng ý sẵn sàng chi trả; nếu gói khám tăng giá 10% thì có 43,3% đồng ý chi trả; nếu gói khám tăng giá 20% thì có 18,8% đồng ý chi trả. Bên cạnh đó, nếu gói khám giảm giá 10% thì có 83,8% đồng ý chi trả; nếu gói khám giảm giá 20% thì có 92,1% đồng ý chi trả. Điều này cho thấy, việc thay đổi về giá dịch vụ sẽ ảnh hưởng đến việc lựa chọn gói khám; tuy nhiên nếu mức giá của gói khám giảm đến 20% thì vẫn có khoảng 8% người được khảo sát không sẵn sàng chi trả; điều này có thể đến từ một số yếu tố tác động đến việc lựa chọn khác như uy tín của cơ sở y tế hoặc sự tác động của người thân.

**Khả năng chi trả khi sử dụng dịch vụ riêng lẻ.** Nếu sử dụng từng dịch vụ riêng lẻ của gói khám cơ bản thì: đối với Khám Ung Bướu tầm soát có giá niêm yết là 200.000 đồng thì có 89,2% đồng ý sẵn sàng chi trả. Bên cạnh đó, nếu giá sử dụng dịch vụ "Khám Ung Bướu [tầm soát]" tăng 10% thì có 47,7% đồng ý chi trả; tăng 20% thì có 29,6% đồng ý chi trả; nếu giảm 10% thì có 89,2% đồng ý chi trả; nếu giảm 20% thì có 88,8% đồng ý chi trả. Đối với Siêu âm Doppler màu mạch máu [tuyến vú - nách] có giá niêm yết là 260.000 đồng thì có 85,4% đồng ý sẵn sàng chi trả. Bên cạnh đó, nếu giá sử dụng dịch vụ "Siêu âm Doppler màu mạch máu [tuyến vú - nách]": tăng 10% thì có 39,2% đồng ý chi trả; nếu tăng 20% thì có 21,7% đồng ý chi trả; nếu giảm 10% thì có 87,5% đồng ý chi trả; nếu giảm 20% thì có 90% đồng ý chi trả.

Đối với Chụp Xquang tuyến vú [1 bên 2 phim] có giá niêm yết là 180.000 đồng thì có 85% sẵn sàng chi trả. Bên cạnh đó, nếu giá sử dụng dịch vụ "Chụp Xquang tuyến vú [1 bên 2 phim]": tăng 10% thì có 53,3% đồng ý chi trả; nếu tăng 20% thì có 36,7% đồng ý chi trả; nếu giảm 10% thì có 89,6% đồng ý chi trả; nếu giảm 20% thì có 91,3% đồng ý cho trả.

Kết quả nghiên cứu cho thấy biên độ dao động của việc sẵn sàng chi trả sẽ biến động nhiều nếu tăng giá lên 10% hoặc lên 20%; tuy nhiên việc giảm giá 10% hay 20% không có sự khác biệt về mức độ chi trả. Điều này cho thấy, nếu gói dịch vụ phù hợp và khi cần thiết thì người dân vẫn lựa chọn để sử dụng, quan trọng là yếu tố uy tín từ cơ sở y tế và kết quả chính xác từ việc khám tầm soát. Kết quả nghiên cứu định lượng đã chỉ ra rằng: có 84,2% người được khảo sát đồng ý cho rằng việc khám và tầm soát sớm có thể hạn chế nguy cơ bị mắc bệnh ung thư vú.

Kết quả nghiên cứu có một số tương đồng với nghiên cứu của Wenchi Liangn và cộng sự (2003) về chấp nhận các xét nghiệm chẩn đoán ung thư vú ở Hà Lan cho biết khả năng chi trả giảm xuống nếu các xét nghiệm chỉ có độ chính xác 95%. Những người bị bệnh vú lành tính trước đó ít sẵn sàng trả tiền cho một xét nghiệm với độ chính xác 95% so với những người không có tiền sử này (3).

Kết quả nghiên cứu có một vài điểm tương đồng với nghiên cứu của Hollinghurst S và cộng sự (2016) tại Anh khi cho biết tuổi và thời gian đến cơ sở y tế không được chỉ ra là có liên quan đến giá mức độ sẵn sàng chi trả, ngược lại các yếu tố bao gồm thu nhập, trình độ học vấn và trước đó đã tham gia chẩn đoán ung thư đại trực

tràng là các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng chi trả (4).

**Đánh giá chung về khả năng chi trả.** Kết quả nghiên cứu ghi nhận có 72,2% đối tượng tham gia khảo sát cho rằng số tiền chi trả cho các dịch vụ của gói khám tầm soát và phát hiện sớm ung thư vú (theo giá niêm yết) là phù hợp. Có 38,3% cho rằng số tiền chi trả cho các chỉ định khác khi cần thiết ngoài gói khám tầm soát ung thư cơ bản (theo giá niêm yết) là phù hợp và 84,2% đồng ý cho rằng việc khám và tầm soát sớm có thể hạn chế nguy cơ bị mắc bệnh ung thư vú.

## V. KẾT LUẬN

Khi giá niêm yết cho toàn bộ 4 dịch vụ của gói khám cơ bản là 820.000 đồng thì có 87,1% đồng ý sẵn sàng chi trả; nếu gói khám tăng giá 10% thì có 43,3% đồng ý chi trả; nếu gói khám tăng giá 20% thì có 18,8% đồng ý chi trả. Bên cạnh đó, nếu gói khám giảm giá 10% thì có 83,8% đồng ý chi trả; nếu gói khám giảm giá 20% thì có 92,1% đồng ý chi trả.

Khả năng chi trả theo giá niêm yết cho từng dịch vụ riêng lẻ của gói "Khám tầm soát Ung thư vú" thì lần lượt 89,2%, 85,4%, 85% người trả lời có khả năng chi trả để khám tầm soát ung thư vú, Siêu âm Doppler màu mạch máu [tuyến vú -

nách] và chụp Xquang tuyến vú [1 bên 2 phim].

Kết quả nghiên cứu ghi nhận có 72,2% đối tượng tham gia khảo sát cho rằng số tiền chi trả cho các dịch vụ của gói khám tầm soát và phát hiện sớm ung thư vú (theo giá niêm yết) là phù hợp. Có 38,3% cho rằng số tiền chi trả cho các chỉ định khác khi cần thiết ngoài gói khám tầm soát ung thư cơ bản (theo giá niêm yết) là phù hợp và 84,2% đồng ý cho rằng việc khám và tầm soát sớm có thể hạn chế nguy cơ bị mắc bệnh ung thư vú.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ y tế (2016), Báo cáo chung tổng quan ngành y tế JAHR;
2. Bv Ung Bướu, Quyết định số 1232/QĐ-BVUB ngày 29/05/2018 về giá gói khám tư vấn và phát hiện sớm ung thư vú tại Khoa Tầm soát Ung thư, Bv Ung bướu TP.HCM;
3. Wenchi Liang, William F. Lawrence, Caroline B. Burnett, Yi-Ting Hwang, Matthew Freedman, Bruce J. Trock, Jeanne S. Mandelblatt, and Marc E. Lippman (2003), Acceptability of diagnostic tests for breast cancer, Breast Cancer Research and Treatment 79:199-206
4. Hollinghurst S., Banks J., Bigwood L. và cộng sự. (2016). Using willingness-to-pay to establish patient preferences for cancer testing in primary care. BMC Med Inform Decis Mak, 16(1),105

## NHU CẦU ĐIỀU TRỊ BỆNH VIÊM LỢI TRÊN PHỤ NỮ CÓ THAI TẠI KHOA SẢN BỆNH VIỆN BẠCH MAI, NĂM 2019-2020

Phan Huy Hoàng\*, Hoàng Bảo Duy\*,  
Hà Ngọc Chiêu\*, Trịnh Thị Thái Hà\*, Lê Hưng\*\*

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Xác định nhu cầu điều trị viêm lợi trên phụ nữ có thai tại khoa sản bệnh viện Bạch Mai - Hà Nội năm 2019-2020. **Phương pháp nghiên cứu:** mô tả cắt ngang. **Kết quả:** phụ nữ mang thai chủ yếu có nhu cầu điều trị viêm lợi mã số 2. Phụ nữ mang thai 3 tháng đầu chỉ có chỉ số nhu cầu điều trị mã số 1 và mã số 2, 3 tháng giữa và 3 tháng cuối chỉ có mã số 2 và mã số 3. CPITN mã số 3 nhóm răng phía trước chiếm 0,9%, CPITN mã số 3 nhóm răng phía sau 9,2%. **Kết luận:** Hầu hết phụ nữ mang thai có nhu cầu hướng dẫn vệ sinh răng miệng, lấy cao răng và làm nhẵn mặt chân răng, loại trừ cặn bám răng. Cần

tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe răng miệng cho phụ nữ có thai để kiểm soát bệnh lý và loại bỏ các nguy cơ gây bệnh răng miệng tiềm ẩn có thể phát sinh trong suốt thai kỳ.

**Từ khóa:** Nhu cầu điều trị, viêm lợi, phụ nữ có thai.

### SUMMARY

#### TREATMENT OF GINGIVITIS IN PREGNANT WOMEN AT AT THE OBSTETRICS OF BACH MAI HOSPITAL, 2019-2020

**Objectives:** Determining the need for gingivitis treatment in pregnant women at the Obstetrics Department of Bach Mai Hospital - Hanoi in 2019-2020. **Research method:** cross-sectional description. **Results:** Mainly, pregnant women need No.2 gingivitis treatment. Women who are pregnant in the first 3 months have only the treatment demand of No.1 and No.2, the middle 3 months and the last 3 months only No.2 and No.3. CPITN, No.3, groups of anterior teeth accounted for 0.9%, of posterior teeth 9.2%. **Conclusion:** Most pregnant women need instructions on oral hygiene, the method to remove

\*Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Y Hà Nội

\*\*Bệnh viện Đa khoa Đống Đa

Chịu trách nhiệm chính: Phan Huy Hoàng

Email: Nhasixman@gmail.com

Ngày nhận bài: 25.01.2021

Ngày phản biện khoa học: 8.3.2021

Ngày duyệt bài: 22.3.2021